Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý III Năm 2025

VIETBANK
VIETBANK
VIETBANK

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 41

VIETBANK
VIETBANK
VIETBANK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ B02a/TCTD
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt		**660.421**	**548.602**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")		**4.244.846**	**7.024.700**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**45.786.712**	**35.921.200**
Tiền gửi tại các TCTD khác		45.286.712	34.021.200
Cho vay các TCTD khác		500.000	1.900.000
Chứng khoán kinh doanh		**-**	**340.337**
Chứng khoán kinh doanh	V.1	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**V.2**	**-**	**89.061**
Cho vay khách hàng		**103.779.926**	**92.493.074**
Cho vay khách hàng	V.3	105.195.260	93.637.036
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(1.415.334)	(1.143.962)
Chứng khoán đầu tư	**V.5**	**29.316.143**	**22.417.404**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.112.159	2.729.322
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		22.228.263	19.688.082
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(24.279)	-
Tài sản cố định		**869.244**	**698.874**
Tài sản cố định hữu hình		*539.566*	*543.433*
Nguyên giá tài sản cố định		1.162.446	1.125.997
Khấu hao tài sản cố định		(622.880)	(582.564)
Tài sản cố định vô hình		*329.678*	*155.441*
Nguyên giá tài sản cố định		587.997	385.100
Hao mòn tài sản cố định		(258.319)	(229.659)
Tài sản Có khác		**3.476.119**	**3.322.080**
Các khoản phải thu		707.731	617.707
Các khoản lãi, phí phải thu		2.582.051	2.560.595
Tài sản Có khác		199.885	157.326
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(13.548)	(13.548)
TỔNG TÀI SẢN		**188.133.411**	**162.855.332**

VIETBANK

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**V.6**	**2.550.415**	**222.891**
Tiền gửi và vay các TCTD khác		**54.869.652**	**38.416.167**
Tiền gửi của các TCTD khác	V.7.1	49.396.455	33.042.361
Vay các TCTD khác	V.7.2	5.473.197	5.373.806
Tiền gửi của khách hàng	**V.8**	**100.829.796**	**94.841.470**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**V.2**	**3.172**	**-**
Phát hành giấy tờ có giá	**V.9**	**17.706.980**	**17.678.260**
Các khoản nợ khác		**2.819.915**	**2.995.491**
Các khoản lãi, phí phải trả		2.445.924	2.568.503
Các khoản phải trả và công nợ khác	**V.10**	373.991	426.988
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**178.779.930**	**154.154.279**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	**V.12**	**8.210.320**	**7.139.413**
Thặng dư vốn cổ phần	**V.12**	**(237)**	**(237)**
Quỹ dự trữ	**V.12**	**428.991**	**675.985**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		**(362)**	**-**
Lợi nhuận chưa phân phối	**V.12**	**714.769**	**885.892**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**9.353.481**	**8.701.053**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**188.133.411**	**162.855.332**

VIETBANK VIETBANK VIETBANK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn		50	50
Cam kết giao dịch hối đoái		27.632.630	35.401.945
- *Cam kết mua ngoại tệ*		*2.762.073*	*3.330.715*
- *Cam kết bán ngoại tệ*		*361.906*	*83.194*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*24.508.651*	*31.988.036*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		4.349	21.773
Bảo lãnh khác		805.916	825.609
Cam kết khác		9.517.783	8.804.949
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		1.119.662	930.391
Nợ khó đòi đã xử lý		377.327	381.176
Tài sản và chứng từ khác		209.220	212.919
TỔNG CỘNG		**39.666.937**	**46.578.812**

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Minh Châu	Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Bà Trần Tuấn Anh
Kế toán tổng hợp	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

VIETBANK

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ B03a/TCTD
Quý III Năm 2025

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm 2025 *Triệu đồng*	Năm 2024 *Triệu đồng*	Năm 2025 *Triệu đồng*	Năm 2024 *Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	2.961.642	2.544.888	8.526.532	7.171.911
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.14	(2.133.654)	(1.692.795)	(6.308.626)	(5.058.933)
Thu nhập lãi thuần		**827.988**	**852.093**	**2.217.906**	**2.112.978**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		80.666	69.688	198.791	176.007
Chi phí hoạt động dịch vụ		(21.919)	(23.419)	(75.328)	(66.153)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		**58.747**	**46.269**	**123.463**	**109.854**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		**25.146**	**18.548**	**76.643**	**55.038**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**VI.15**	**(1.705)**	**1.942**	**21.560**	**11.915**
Thu nhập từ hoạt động khác		663	1.098	4.938	2.898
Chi phí hoạt động khác		(2.992)	(3.642)	(8.698)	(5.303)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác		**(2.329)**	**(2.544)**	**(3.760)**	**(2.405)**
Chi phí hoạt động	**VI.16**	**(472.700)**	**(374.311)**	**(1.273.917)**	**(1.102.501)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**435.147**	**541.997**	**1.161.895**	**1.184.879**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(83.245)	(132.169)	(295.651)	(364.510)
Tổng lợi nhuận trước thuế		**351.902**	**409.828**	**866.244**	**820.369**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(71.728)	(82.340)	(176.260)	(166.798)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(71.728)	(82.340)	(176.260)	(166.798)
Lợi nhuận sau thuế		**280.174**	**327.488**	**689.984**	**653.571**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**V.12.3**			**935**	**1.157**

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Minh Châu	Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Bà Trần Tuấn Anh
Kế toán tổng hợp	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

VIETBANK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ B04a/TCTD
Quý III Năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm 2025	Năm 2024
		Triệu đồng	*Triệu đồng*
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.505.076	7.124.857
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.430.815)	(5.808.623)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	124.980	109.854
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	98.203	66.953
05	Thu nhập khác	(7.939)	1.201
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	3.812	1.697
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.312.061)	(1.363.289)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(167.854)	(164.815)
	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**813.402**	**(32.165)**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.400.000	(500.000)
10	Tăng/(Giảm) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(9.582.681)	(2.075.338)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	(59.295)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(11.558.224)	(10.834.355)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(306.134)	(10.197)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.327.524	(1.645)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	16.453.485	5.840.172
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	5.988.326	1.501.671
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	28.720	5.456.000
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3.172	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(37.195)	31.154
I	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**	**5.619.456**	**(683.998)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(21.984)	24.497
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	367	-
II	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**	**(21.617)**	**24.497**

VIETBANK

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm 2025	Năm 2024
		Triệu đồng	*Triệu đồng*
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	934.706
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**-**	**934.706**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**5.597.839**	**275.205**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**44.594.502**	**36.492.282**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**(362)**	**(215)**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**50.191.979**	**36.767.272**

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Minh Châu	Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Bà Trần Tuấn Anh
Kế toán tổng hợp	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

VIETBANK

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023, Quyết định số 1900/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024, Quyết định số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024, Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 6 năm 2025 và Quyết định số 2778/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 17 tháng 7 năm 2025, Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 8 năm 2025. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 8.210.320 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

4. Thành phần Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2025
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2025
Ông Lê Thanh Quý Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2025
	Kế toán Trưởng	Miễn kiêm nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025

6. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại Ngày 30 tháng 9 năm 2025, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

7. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2025.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 3.041 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.864 người).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Ngày 30 tháng 9 năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công

ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được chuyển đổi sang VND thông qua tài khoản mua bán ngoại tệ để hạch toán vào tài khoản thu nhập, chi phí bằng VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh IV.5.*

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

4. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh IV.5.*

5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

5.1. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được	20%

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
		trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó

vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

5.2. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 7/9/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

5.3. Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86;

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
  - Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

5.4. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Chứng khoán kinh doanh

6.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

6.2. Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

6.3. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán

này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

7. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

7.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

7.2. Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh IV.5.*

8. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh IV.7.*

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

11. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

12. Thuê tài sản

12.1. Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

12.2. Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

13. Các khoản phải thu

13.1. Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số IV.5.*

13.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

14. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

15. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

16. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh IV.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

17. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

18. Vốn cổ phần

18.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

18.2. Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

18.3. Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 135/2025/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

19. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy

định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Lợi ích của nhân viên

21.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

21.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

21.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

22. Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

24. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân

loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

<u>Nợ phải trả tài chính</u>

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

25. Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và Công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và Công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và Công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dẫn đến điều chỉnh tương ứng cho chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	340.337
	-	**340.337**

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Trái phiếu Chính phủ		
- Niêm yết	-	340.337
	-	**340.337**

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	*Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản Triệu đồng	*Nợ phải trả Triệu đồng*
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại Ngày 30 tháng 9 năm 2025			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.506.861	-	3.172
	12.506.861	**-**	**3.172**
Số thuần			**3.172**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.947.377	89.061	-
	14.947.377	**89.061**	**-**
Số thuần		**89.061**	

3. Cho vay khách hàng

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước	104.571.547	93.223.372
Cho vay thấu chi	620.988	371.140
Các khoản trả thay khách hàng	2.725	42.524
	105.195.260	**93.637.036**

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	101.042.580	90.288.767
Nợ cần chú ý	1.319.239	769.999
Nợ dưới tiêu chuẩn	345.284	583.717
Nợ nghi ngờ	406.821	496.483
Nợ có khả năng mất vốn	2.081.336	1.498.070
	105.195.260	**93.637.036**

VIETBANK

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	71.954.600	58.480.666
Nợ trung hạn	15.123.007	17.826.226
Nợ dài hạn	18.117.653	17.330.144
	105.195.260	**93.637.036**

4. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	691.042	452.920	1.143.962
Trích lập dự phòng trong kỳ	82.313	189.059	271.372
Số dư tại Ngày 30 tháng 9 năm 2025	**773.355**	**641.979**	**1.415.334**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	594.985	182.887	777.872
Trích lập dự phòng trong kỳ	81.834	282.676	364.510
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	**676.819**	**465.563**	**1.142.382**

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ Chính phủ	1.601.197	298.843
Chứng khoán nợ do TCTD khác trong nước phát hành	2.300.384	2.430.479
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	3.210.578	-
	7.112.159	**2.729.322**
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng chung	**(24.279)**	-
Tổng	**7.087.880**	**2.729.322**

5.2. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	8.334.442	8.337.826
Chứng khoán nợ do TCTD khác trong nước phát hành	13.893.821	8.350.256
Tín phiếu NHNN	-	3.000.000
	22.228.263	**19.688.082**

6. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	2.544.490	**215.774**
Vay khác	5.925	**7.117**
	2.550.415	**222.891**

7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

7.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**149.405**	1.297
Bằng VND	149.405	1.297
Tiền gửi có kỳ hạn	**49.247.050**	**33.041.064**
Bằng VND	44.017.195	28.871.025
Bằng Ngoại tệ	5.229.855	4.170.039
	49.396.455	**33.042.361**

7.2. Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Bằng VND	5.447.932	5.300.000
Bằng Ngoại tệ	25.265	73.806
	5.473.197	**5.373.806**

VIETBANK

8. Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**4.375.817**	**4.596.959**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.340.663	4.549.855
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.154	47.104
Tiền gửi có kỳ hạn	**8.935.302**	**7.974.942**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.899.931	7.937.252
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.371	37.690
Tiền gửi tiết kiệm	**87.424.961**	**82.167.416**
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	86.124.742	81.662.846
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	1.300.219	504.570
Tiền gửi ký quỹ	**93.154**	**95.918**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	93.146	95.910
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**562**	**6.235**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	482	633
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	80	5.602
	100.829.796	**94.841.470**

9. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	12.950.000	13.215.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	2.149.680	771.090
Trái phiếu trên 5 năm	2.607.300	3.692.170
	17.706.980	**17.678.260**

10. Các khoản nợ khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	**52.497**	**91.651**
Các khoản phải trả công nhân viên	52.497	91.651
Các khoản phải trả bên ngoài	**251.874**	**322.189**
Các khoản chờ thanh toán	**119.120**	**188.555**
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	79.196	70.055
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	34.714	46.374
Doanh thu chờ phân bổ	17.951	16.434
Các khoản phải trả khác	893	771
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**69.620**	**13.148**
	373.991	**426.988**

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	Ngày 1 tháng 1 năm 2025 Triệu đồng	*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*
		Số phải nộp Triệu đồng	*Số đã nộp Triệu đồng*	
Thuế giá trị gia tăng	1.448	16.768	12.210	6.006
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.661	176.260	167.854	69.067
Thuế thu nhập cá nhân	7.946	60.133	63.956	4.123
Các loại thuế khác	-	5.188	5.188	-
	70.055	**258.349**	**249.208**	**79.196**

VIETBANK VIETBANK VIETBANK

12. Vốn và các quỹ

12.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	*Vốn cổ phần Triệu đồng*	*Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	**7.139.413**	**(237)**	**256.558**	**419.427**	**-**	**885.892**	**8.701.053**
Tăng vốn góp trong kỳ	1.070.907		(246.994)			(823.913)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ						689.984	689.984
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(37.194)	(37.194)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái					(362)		(362)
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	**8.210.320**	**(237)**	**9.564**	**419.427**	**(362)**	**714.769**	**9.353.481**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành 107.090.641 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ thêm 1.070.906.410.000 đồng từ mức 7.139.413.290.000 đồng lên mức 8.210.319.700.000 đồng. Ngân hàng đã nhận được Quyết định số 2778/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2025 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín.

12.2. Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Số cổ phiếu được phép phát hành	**821.031.970**	**713.941.329**
Số cổ phiếu đã phát hành	**821.031.970**	**713.941.329**
Cổ phiếu phổ thông	821.031.970	713.941.329
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	**821.031.970**	**713.941.329**
Cổ phiếu phổ thông	821.031.970	713.941.329

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

Chi tiết thay đổi cổ phiếu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2024*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Số đầu kỳ	713.941.329	477.682.669
Phát hành thêm	107.090.641	93.470.601
Số cuối kỳ	**821.031.970**	**571.153.270**

12.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng	*Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 Triệu đồng (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế *(triệu đồng)*	689.984	653.571
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi *(triệu đồng) (*)*	-	37.194
Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông *(triệu đồng)*	689.984	616.377
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ *(cổ phiếu)*	738.262.280	532.946.309
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	935	1.157

(*) Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là số liệu đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, số liệu này chưa trừ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định từ Đại Hội đồng Cổ đông.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng	*Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 Triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	1.313.054	770.935
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.305.535	5.691.985
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	789.389	634.259
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.657	7.902
Thu khác từ hoạt động tín dụng	114.897	66.830
	8.526.532	**7.171.911**

14. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng	*Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 Triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	5.168.693	4.295.830
Trả lãi tiền vay	225.698	129.769
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	911.603	623.374
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	2.632	9.960
	6.308.626	**5.058.933**

15. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng	*Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.159	13.081
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(8.599)	(1.166)
	21.560	**11.915**

VIETBANK

16. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng	*Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 Triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**1.127**	**1.089**
Chi phí cho nhân viên	**651.169**	**530.137**
- Chi lương và phụ cấp	526.940	433.379
- Các khoản chi đóng góp theo lương	55.348	45.770
- Chi trợ cấp khác	68.881	50.988
Chi về tài sản	**314.601**	**303.993**
- Khấu hao tài sản cố định	76.882	76.038
- Chi phí thuê tài sản	155.236	144.478
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	69.248	73.808
- Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	11.912	8.842
- Chi phí khác	1.323	827
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**202.383**	**172.797**
- Công tác phí	6.950	4.471
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	30.418	27.508
- Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	26.908	19.719
- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	23.545	21.632
- Chi vật liệu, giấy tờ in	8.179	8.325
- Chi phí khác	106.383	91.142
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**104.637**	**92.862**
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán đầu tư)	**-**	**1.623**
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	1.623
Tổng cộng	**1.273.917**	**1.102.501**

VIETBANK VIETBANK VIETBANK

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

17. Giao dịch với các bên liên quan

Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Mối quan hệ	*Nội dung giao dịch*	*Từ 01/012025 đến 30/09/2025 Triệu đồng*	*Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 Triệu đồng*
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thu nhập lãi cho vay	82	-
	Chi phí lãi tiền gửi	595	763
Các bên liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thu nhập lãi cho vay	7.272	7.022
	Chi phí lãi tiền gửi	1.006	48

Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Mối quan hệ	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi	51.378	39.549
	Số dư tiền vay	826	824
	Dự chi lãi tiền gửi	646	407
Các bên liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi	126.956	74.865
	Số dư tiền vay	43.631	136.696
	Dự chi lãi tiền gửi	1.166	572
	Dự thu lãi tiền vay	816	4.204

VIETBANK VIETBANK VIETBANK

18. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Trong nước Triệu đồng	*Nước ngoài Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản tại Ngày 30 tháng 9 năm 2025			
Tiền mặt	660.421	-	660.421
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	4.244.846	-	4.244.846
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	45.607.964	178.748	45.786.712
Cho vay khách hàng - gộp	105.195.260		105.195.260
Chứng khoán đầu tư - gộp	29.340.422		29.340.422
Tài sản có khác	3.489.667		3.489.667
Công nợ tại Ngày 30 tháng 9 năm 2025			
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	2.550.415		2.550.415
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	54.869.652	-	54.869.652
Tiền gửi của khách hàng	100.795.427	34.369	100.829.796
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3.172	-	3.172
Phát hành giấy tờ có giá	17.706.980		17.706.980
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.819.915		2.819.915
Cam kết ngoại bảng tại Ngày 30 tháng 9 năm 2025	**810.315**	**-**	**810.315**

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

19. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hoạt động của Ngân hàng và công ty con chịu ảnh hưởng bởi nhiều loại rủi ro tài chính, bao gồm các rủi ro trọng yếu sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường. Hội đồng quản trị Ngân hàng ban hành chính sách rủi ro và khẩu vị rủi ro nhằm đảm bảo rủi ro được nhận diện, đo lường, kiểm soát phù hợp với năng lực tài chính, định hướng phát triển của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng nhà nước.

Ngân hàng áp dụng mô hình ba tuyến phòng thủ: các đơn vị kinh doanh chịu trách nhiệm kiểm soát rủi ro phát sinh; Khối Quản lý rủi ro xây dựng chính sách, giám sát tuân thủ; và Kiểm toán nội bộ đánh giá độc lập.

Ủy ban quản lý rủi trực thuộc Hội đồng quản trị là đơn vị tham mưu Hội đồng Quản trị trong việc ban hành và điều chỉnh chính sách, quy trình quản trị rủi ro, phân tích và cảnh báo sớm các nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn hoạt động. Ủy ban đồng thời đánh giá hiệu quả quản trị rủi ro và đề xuất biện pháp, phương án xử lý rủi ro phù hợp.

Rủi ro tín dụng được kiểm soát thông qua thiết lập, phân tích, giám sát danh mục tín dụng, giới hạn cấp tín dụng và trích lập dự phòng theo quy định. Rủi ro thanh khoản được giám sát thông qua các chỉ số đảm bảo an toàn thanh khoản theo quy định và thực hiện kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản định kỳ. Rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng được đo lường, giám sát thông qua việc đánh giá khe hở tái định lãi giữa tài sản - nợ phải trả và phân tích độ nhạy của thu nhập lãi thuần. Rủi ro thị trường được quản lý thông qua việc thiết lập, giám sát định kỳ hàng ngày các hạn mức trạng thái, hạn mức lỗ của danh mục trên sổ kinh doanh.

20. Rủi ro thị trường

20.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ hoặc thời gian đáo hạn còn lại của các khoản mục, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

VIETBANK
VIETBANK

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2025:

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn *Triệu đồng*	*Không chịu lãi* *Triệu đồng*	*Đến 1 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 - 3 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 3 - 6 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 6 - 12 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 - 5 năm* *Triệu đồng*	*Trên 5 năm* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt	-	660.421							660.421
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	3.116.511	1.128.335						4.244.846
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	34.442.542	11.305.170	39.000	-	-	-	45.786.712
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-		-	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	4.152.680		33.589.338	19.730.454	37.051.126	5.888.847	4.779.973	2.842	105.195.260
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	1.399.862	4.544.147	8.761.365	4.443.289	10.191.759	29.340.422
Tài sản cố định	-	869.244							869.244
Tài sản Có khác - gộp	13.548	3.476.119							3.489.667
Tổng tài sản	**4.166.228**	**8.122.295**	**69.160.215**	**32.435.486**	**41.634.273**	**14.650.212**	**9.223.262**	**10.194.601**	**189.586.572**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.544.490					5.925	2.550.415
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	42.559.297	11.310.355	-	1.000.000	-	-	54.869.652
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.848.331	11.208.765	23.658.572	11.190.184	3.923.944	-	100.829.796
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.172	-	-	-	-	-	-	3.172
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600.200	3.658.980	1.880.200	11.567.600	-	-	17.706.980
Các khoản nợ khác	-	2.819.915	-	-	-	-	-	-	2.819.915
Tổng nợ phải trả	**-**	**2.823.087**	**96.552.318**	**26.178.100**	**25.538.772**	**23.757.784**	**3.923.944**	**5.925**	**178.779.930**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**4.166.228**	**5.299.208**	**(27.392.103)**	**6.257.386**	**16.095.501**	**(9.107.572)**	**5.299.318**	**10.188.676**	**10.806.642**

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

20.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại *Thuyết minh số IX*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	*EUR được quy đổi Triệu đồng*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản tại ngày 30 tháng 9 năm 2025				
Tiền mặt	65.942	3.961	2.442	72.345
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	96.974	-	-	96.974
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.511.876	3.234	50.933	4.566.043
Cho vay khách hàng - gộp	228.228	-	-	228.228
Tài sản Có khác - gộp	80.843	6	1	80.850
Tổng tài sản	**4.983.863**	**7.201**	**53.376**	**5.044.440**
Nợ phải trả tại Ngày 30 tháng 9 năm 2025				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	5.255.120	-	-	5.255.120
Tiền gửi của khách hàng	1.366.009	3.472	1.351	1.370.832
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	834.547	-	26.180	860.727
Các khoản nợ khác	43.243	-	61	43.304
Tổng nợ phải trả	**7.498.919**	**3.472**	**27.592**	**7.529.983**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(2.515.056)**	**3.729**	**25.784**	**(2.485.543)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**
Tổng trạng thái tiền tệ	**(2.515.056)**	**3.729**	**25.784**	**(2.485.543)**

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

20.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2025.

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt			660.421					660.421
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	4.244.846	-	-	-	-	4.244.846
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	34.442.542	11.305.170	39.000	-	-	45.786.712
Cho vay khách hàng - gộp	1.319.239	2.833.441	13.923.990	10.269.212	47.337.129	13.280.954	16.231.295	105.195.260
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	1.399.862	13.244.934	4.503.867	10.191.759	29.340.422
Tài sản cố định						157.982	711.262	869.244
Tài sản Có khác - gộp	13.548		3.476.119					3.489.667
Tổng tài sản	**1.332.787**	**2.833.441**	**56.747.918**	**22.974.244**	**60.621.063**	**17.942.803**	**27.134.316**	**189.586.572**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.544.490	-	-	-	5.925	2.550.415
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	42.559.297	11.310.355	1.000.000	-	-	54.869.652
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.050.415	18.815.964	57.626.226	5.337.191	-	100.829.796
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	3.172	-	-	-	-	3.172
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	500.000	2.950.000	9.500.000	1.607.300	3.149.680	17.706.980
Các khoản nợ khác	-	-	-	2.819.915	-	-	-	2.819.915
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**64.657.374**	**35.896.234**	**68.126.226**	**6.944.491**	**3.155.605**	**178.779.930**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**1.332.787**	**2.833.441**	**(7.909.456)**	**(12.921.990)**	**(7.505.163)**	**10.998.312**	**23.978.711**	**10.806.642**

20.4. Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

IX. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
USD	25.265	24.602
EUR	31.045	26.595
GBP	35.540	32.055
CAD	19.011	17.797
AUD	17.453	15.919
SGD	20.499	18.787
JPY	179	163
CHF	33.200	28.206
CNY	3.709	3.550
KRW	19	19

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Minh Châu Kế toán tổng hợp	Bà Nguyễn Thị Thúy Minh Kế toán Trưởng	Bà Trần Tuấn Anh Tổng Giám đốc

VIETBANK